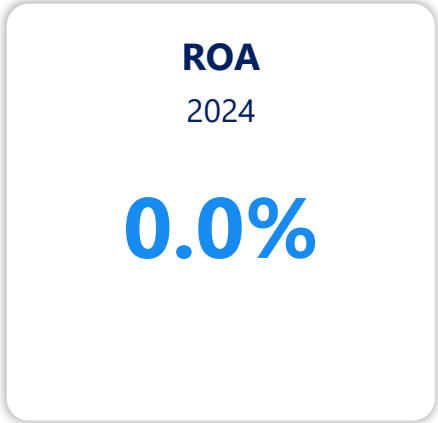
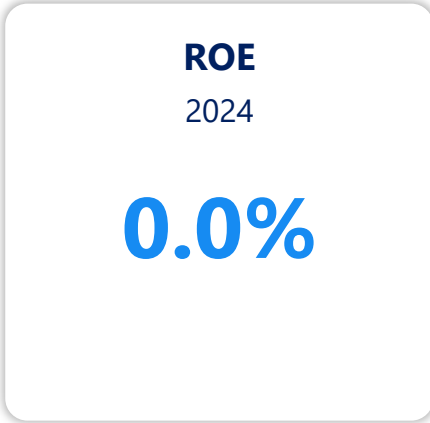
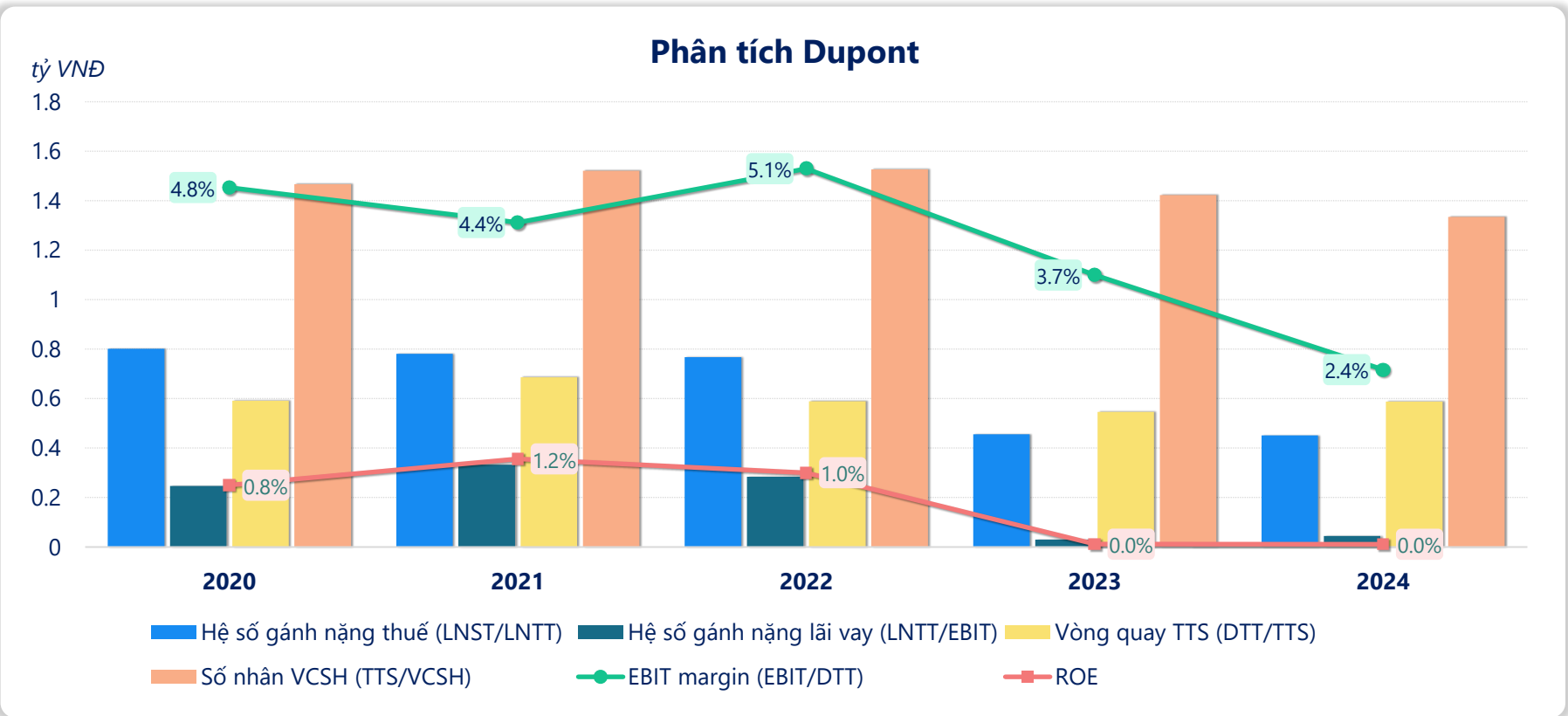
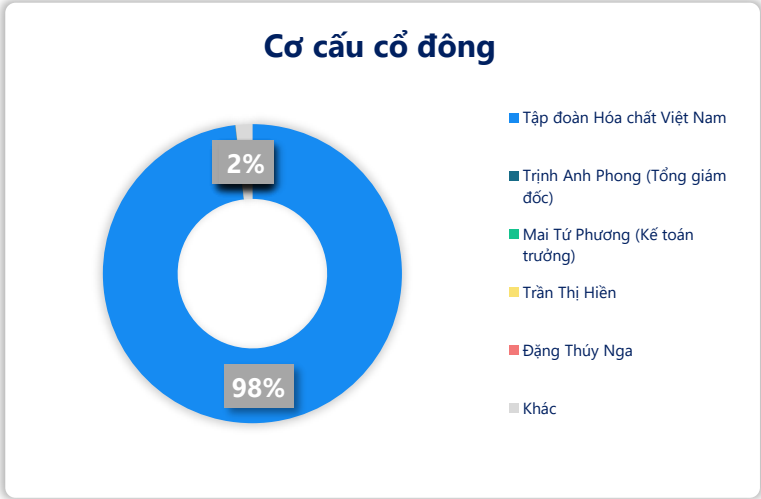


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,100 - 7,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		144
Số lượng CPLH (CP)		29,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,990
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		2.84
EPS		4
P/E		1263.2

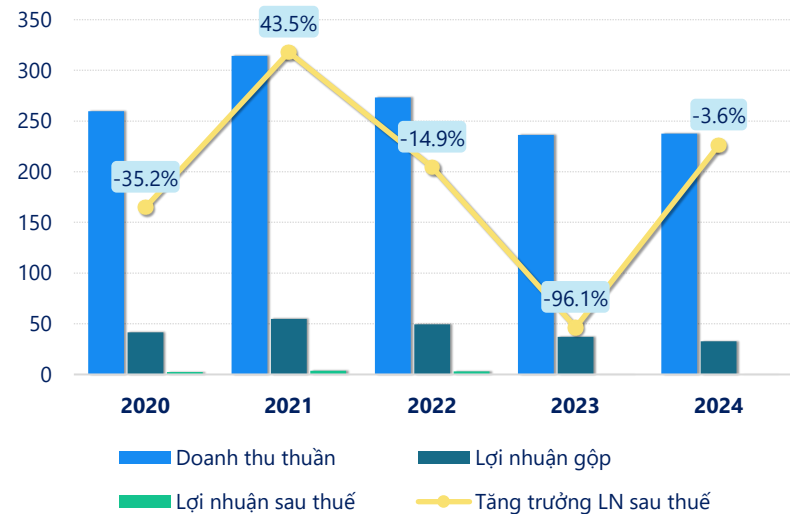
	YTD	1T	3T	6T
SVG		0.0%	-33.8%	-16.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn (UPCOM: SVG)

Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

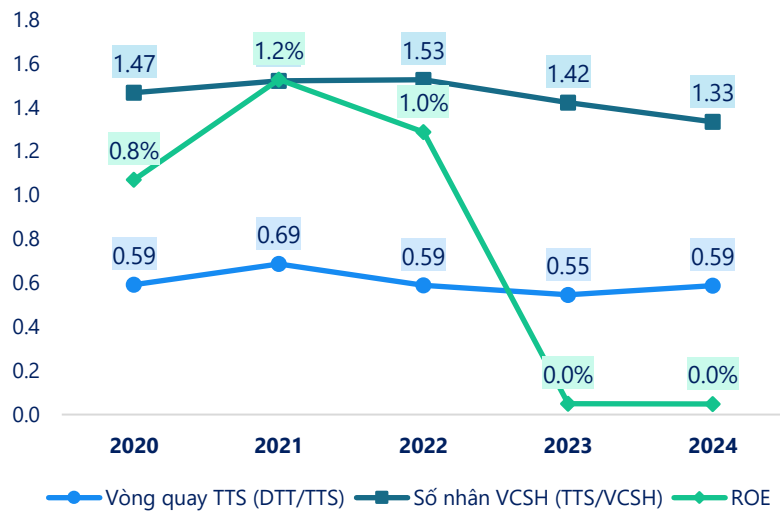


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.39%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.45**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.04**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

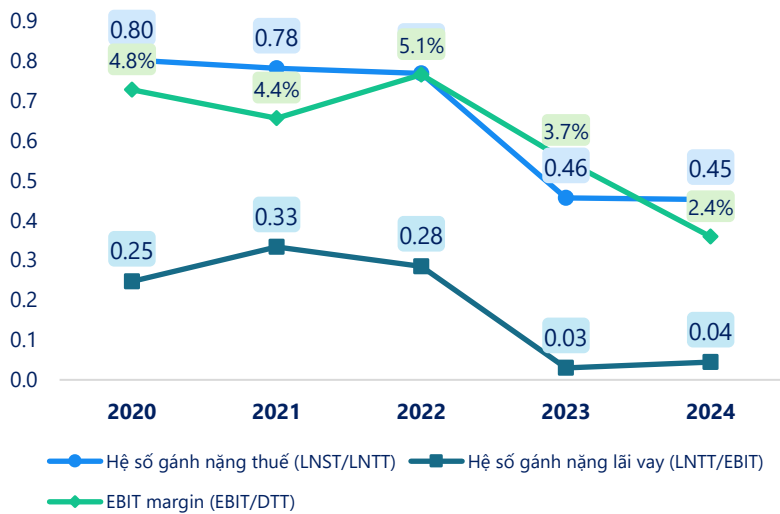
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SVG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **237.5** tỷ đồng **tăng 0.55%**, lợi nhuận sau thuế đạt **0.11** tỷ đồng **giảm 3.63%**.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

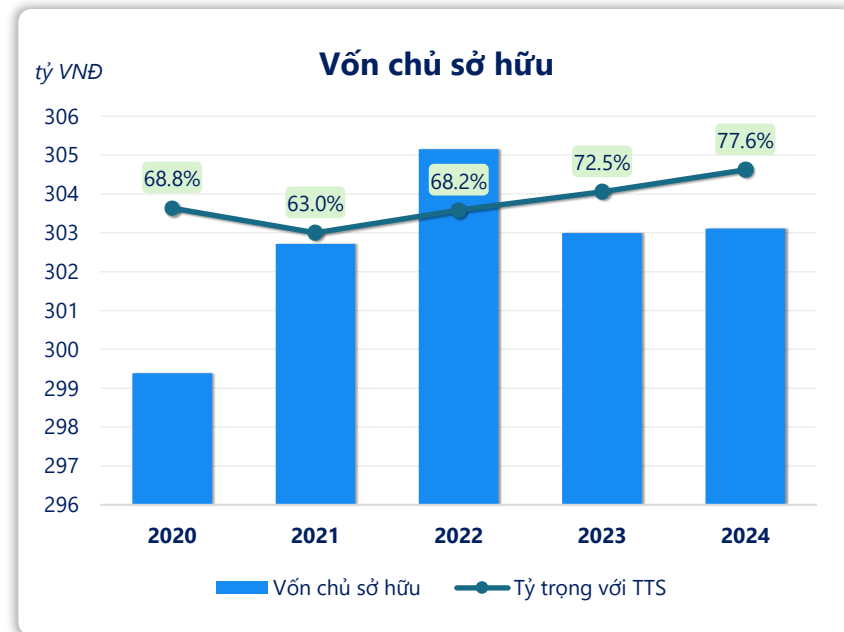
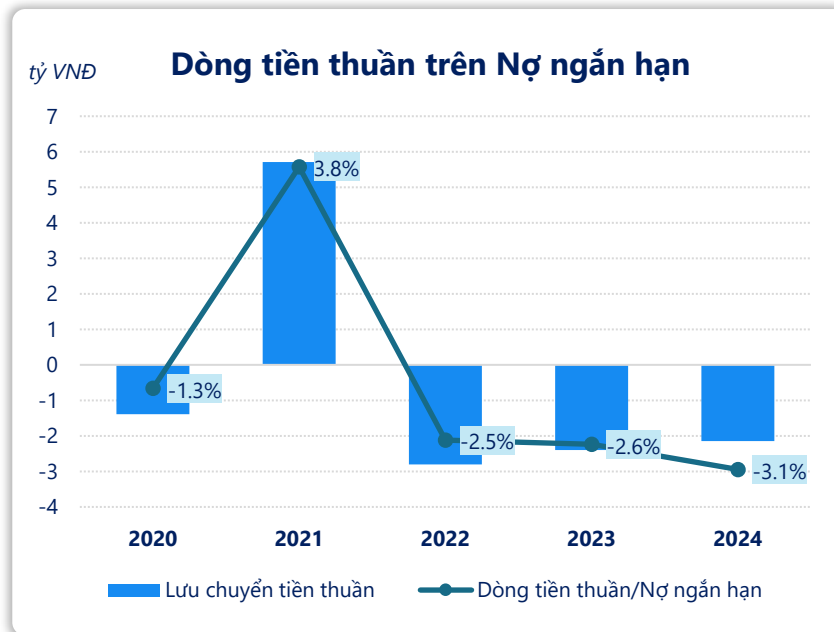
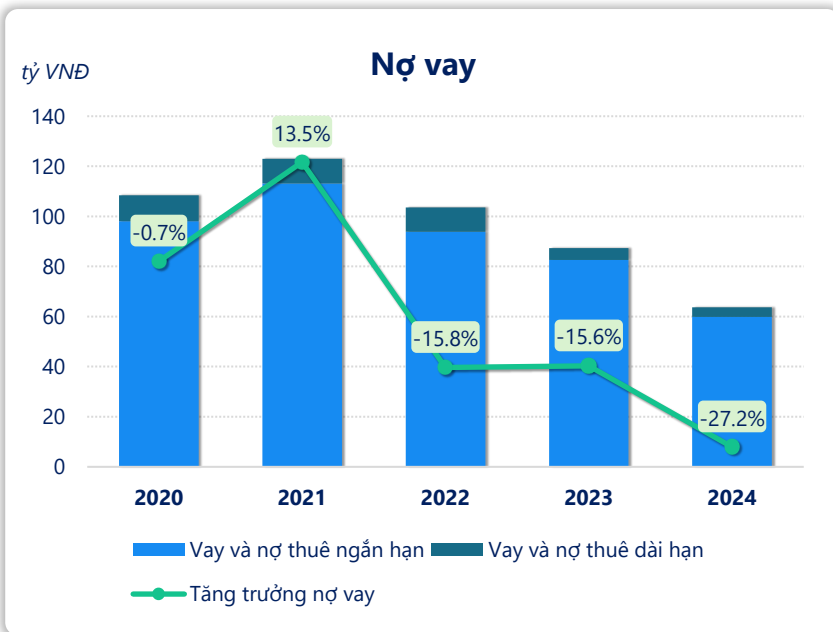
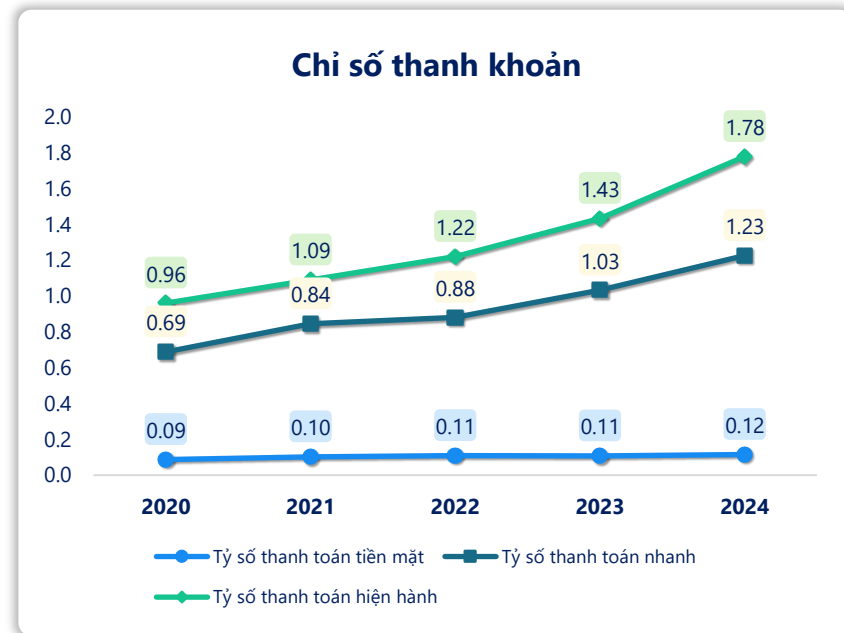
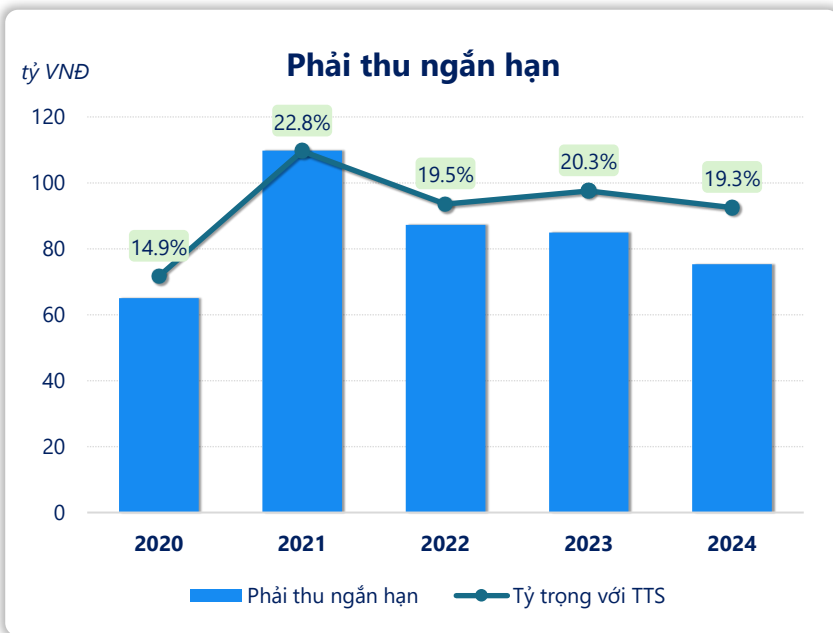


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.59**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.33** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn (UPCOM: SVG)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	391	418	-6.5%
Tài sản ngắn hạn	122	134	-9.2%
Tiền và tương đương tiền	7.90	10.0	-21.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	75.3	85.0	-11.4%
Hàng tồn kho	37.8	37.5	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.81	1.62	-50.1%
Tài sản dài hạn	269	284	-5.3%
Phải thu dài hạn	0.78	0.85	-8.3%
Tài sản cố định	257	272	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.87	3.34	-74.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.92	7.84	26.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	87.6	115	-23.8%
Nợ ngắn hạn	68.5	93.6	-26.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	59.8	82.6	-27.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.94	6.97	-29.2%
Nợ dài hạn	19.0	21.4	-10.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.80	4.79	-20.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	303	303	0.0%
Vốn chủ sở hữu	303	303	0.0%
Vốn điều lệ	294	294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	260	314	273	236	238
Giá vốn hàng bán	218	260	224	199	205
Lợi nhuận gộp	41.6	54.8	49.5	37.2	32.6
Doanh thu HĐTC	0.16	0.11	0.10	0.07	0.03
Chi phí TC	9.48	9.17	9.97	8.40	5.43
Chi phí lãi vay	9.48	9.17	9.97	8.40	5.43
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.4	23.5	20.0	12.6	9.02
Chi phí QLDN	16.9	18.3	16.5	16.5	19.9
LN thuần từ HĐKD	0.07	4.01	3.11	-0.25	-1.73
Lợi nhuận khác	3.04	0.57	0.85	0.51	1.99
LN trước thuế	3.11	4.58	3.97	0.26	0.25
Lợi nhuận sau thuế	2.49	3.58	3.04	0.12	0.11
LNST của CĐ cty mẹ	2.49	3.58	3.04	0.12	0.11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.05	-1.43	32.9	17.3	30.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.62	-6.72	-16.2	-3.56	-6.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.82	13.9	-19.5	-16.2	-26.5
Tiền đầu kỳ	10.9	9.54	15.2	12.4	10.0
Lưu chuyển tiền thuần	-1.39	5.71	-2.81	-2.40	-2.15
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.54	15.2	12.4	10.0	7.90